

Số: 1377/TCTCHKVN-VPTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin BCTC Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP
 - Mã chứng khoán: ACV
 - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127
 - Website: <https://www.vietnamairport.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý I/2026.
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC-KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Q. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Khiên

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2026

Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	7 - 48

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.412.307.284.789	26.833.820.090.838
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.844.971.675.446	4.233.560.440.456
Tiền	111		5.014.971.675.446	3.893.560.440.456
Các khoản tương đương tiền	112		830.000.000.000	340.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.556.125.769.220	10.386.125.769.220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.556.125.769.220	10.386.125.769.220
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.205.324.974.639	8.395.738.638.677
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.648.690.096.033	7.246.814.307.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.052.003.721.452	4.224.243.585.307
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.272.367.437.058	616.278.911.717
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3	(3.767.736.279.904)	(3.691.598.165.989)
Hàng tồn kho	140	V.7	326.008.358.300	345.255.271.124
Hàng tồn kho	141		326.008.358.300	345.255.271.124
Tài sản ngắn hạn khác	160		3.479.876.507.184	3.473.139.971.361
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	98.724.023.916	55.219.482.107
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.359.049.437.987	3.399.380.939.692
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	22.103.045.281	18.539.549.562
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.064.409.178.239	64.113.984.933.474
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.521.804.717	265.521.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	265.521.804.717	265.521.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.3	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		24.141.299.096.568	25.442.350.046.590
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.131.358.562.205	25.430.668.689.299
- Nguyên giá	222		63.084.572.724.759	65.861.938.456.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.953.214.162.554)	(40.431.269.767.657)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.940.534.363	11.681.357.291
- Nguyên giá	228		42.195.139.446	42.802.339.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.254.605.083)	(31.120.982.155)
Tài sản dở dang dài hạn	250		36.463.634.827.729	35.200.034.360.712
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	36.463.634.827.729	35.200.034.360.712
Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	2.370.969.002.140	2.370.969.002.140
Đầu tư vào công ty con	261		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		237.101.079.780	237.101.079.780
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(65.876.512.554)	(65.876.512.554)
Tài sản dài hạn khác	270		822.984.447.085	835.109.719.315
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	174.263.369.214	186.388.641.444
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		648.721.077.871	648.721.077.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		89.476.716.463.028	90.947.805.024.312

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		18.087.302.262.954	22.001.615.801.771
Nợ ngắn hạn	310		8.708.402.580.382	12.330.281.306.974
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.115.304.026.707	2.992.518.679.284
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.513.284.208	10.278.703.132
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	118.018.500	118.018.500
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	1.386.827.885.864	4.194.101.287.766
Phải trả người lao động	315		515.221.415.050	1.290.541.210.412
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	1.934.425.522.243	2.402.242.198.661
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		19.631.125.384	4.506.866.527
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	703.738.899.970	400.779.413.854
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	407.193.796.947	411.574.858.760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		604.428.605.509	623.620.070.078
Nợ dài hạn	330		9.378.899.682.572	9.671.334.494.797
Phải trả dài hạn khác	338	V.16	308.674.973.097	371.294.180.604
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	9.070.224.709.475	9.300.040.314.193
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	71.389.414.200.074	68.946.189.222.541
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.828.475.230.000	35.828.475.230.000
Thặng dư vốn	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(6.857.850.000)	(6.857.850.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.242.865.778.658	16.242.865.778.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.310.328.250.829	16.867.103.273.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.867.103.273.296	6.236.803.301.258
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		2.443.224.977.533	10.630.299.972.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.476.716.463.028	90.947.805.024.312



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng





Lê Văn Khiên
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.861.733.216.609	6.368.993.074.884	6.861.733.216.609	6.368.993.074.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.744.464.640	18.120.229.105	20.744.464.640	18.120.229.105
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.840.988.751.969	6.350.872.845.779	6.840.988.751.969	6.350.872.845.779
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.509.613.467.595	2.013.475.834.492	2.509.613.467.595	2.013.475.834.492
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.331.375.284.374	4.337.397.011.287	4.331.375.284.374	4.337.397.011.287
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	148.807.397.377	248.958.862.748	148.807.397.377	248.958.862.748
Chi phí tài chính	23	VI.4	18.535.170.265	278.838.376.063	18.535.170.265	278.838.376.063
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		13.700.969.238	14.834.817.201	13.700.969.238	14.834.817.201
Chi phí bán hàng	25	VI.5	105.136.616.521	104.455.894.592	105.136.616.521	104.455.894.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	359.185.526.375	454.122.609.934	359.185.526.375	454.122.609.934
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.997.325.368.590	3.748.938.993.446	3.997.325.368.590	3.748.938.993.446
Thu nhập khác	31	VI.7	14.243.879.094	8.359.609.081	14.243.879.094	8.359.609.081
Chi phí khác	32	VI.8	3.585.069.512	59.640.884	3.585.069.512	59.640.884
Lợi nhuận khác	40		10.658.809.582	8.299.968.197	10.658.809.582	8.299.968.197
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.007.984.178.172	3.757.238.961.643	4.007.984.178.172	3.757.238.961.643
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		797.098.765.070	743.059.606.529	797.098.765.070	743.059.606.529
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.210.885.413.102	3.014.179.355.114	3.210.885.413.102	3.014.179.355.114
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			2.680.366.903.592	2.610.083.976.774	2.443.224.977.533	2.545.747.512.040
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	VII.2		530.518.509.510	404.095.378.340	530.518.509.510	404.095.378.340
Lợi nhuận từ hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	VII.3		237.141.926.059	64.336.464.734	237.141.926.059	64.336.464.734

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,007,984,178,172	3,757,238,961,643
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	983,634,944,843	527,230,641,296
Các khoản dự phòng	03	76,138,113,915	188,893,766,863
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(95,955,752,045)	226,725,319,179
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(49,822,798,386)	(234,294,661,555)
Chi phí đi vay	06	13,700,969,238	14,834,817,201
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,935,679,655,737	4,480,628,844,627
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(2,597,071,583,462)	(396,394,830,067)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	11,003,975,052	(7,808,866,855)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(173,887,576,489)	(1,709,994,246,582)
(Tăng) giảm chi phí chờ phân bổ	12	(31,379,269,579)	(43,592,345,691)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Chi phí đi vay đã trả	14	(24,000,969,238)	(25,043,817,201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,780,030,026,070)	(2,150,000,000,000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19,191,464,569)	(10,277,474,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(678,877,258,618)	137,517,263,424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,597,220,193,090)	(6,148,835,976,103)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	945,141,154	(37,685,185)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,500,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,330,000,000,000	2,750,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193,321,615,705	106,060,078,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,427,046,563,769	(3,292,813,583,094)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.739.519.890)	(144.778.217.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(146.739.519.890)	(144.778.217.817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.601.429.785.261	(3.300.074.537.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.233.560.440.456	6.293.595.762.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.981.449.729	13.271.529.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.844.971.675.446	3.006.792.754.781

Phê duyệt ngày 29 tháng 04 năm 2026



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
Người đại diện theo pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 03 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 12 ngày 28 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 166/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng chính phủ.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý

Theo quy định tại Quyết định số 2007/QĐ-TTg và Nghị định 287/2025/NĐ-CP ngày 05/11/2025 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản KCHTHK (“Nghị định 287”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định 2007 đến hết năm 2026. Tổng Công ty trực tiếp tổ chức khai thác tài sản này đúng mục đích, công năng; phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí phát sinh từ hoạt động khai thác vào báo cáo kết quả kinh doanh; đồng thời làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại cho Nhà nước theo quy định..

Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 256/QĐ-BGTVT ngày 01/ 03/2022; tuy nhiên chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Liên quan đến công tác bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không (“ANHK”)

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và các văn bản có liên quan, nhiệm vụ bảo đảm ANHK đã được chuyển giao cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01/03/2025. Theo đó, công tác điều hành hoạt động bảo đảm ANHK tại các cảng hàng không trực thuộc do các đơn vị của Bộ Công an thực hiện từ ngày 01/03/2025.

Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đã thống nhất Tổng Công ty tiếp tục phản ánh doanh thu chi phí của hoạt động bảo đảm ANHK theo cơ chế hiện hành đến thời điểm 30/06/2026.

Đến ngày 31/03/2026, quá trình chuyển đổi chưa hoàn tất, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao theo quy định.

Trên cơ sở đó, Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026 của Tổng Công ty tiếp tục phản ánh doanh thu và chi phí của hoạt động bảo đảm ANHK theo cơ chế hiện hành, đồng thời theo dõi và trình bày riêng kết quả kinh doanh của hoạt động này để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Liên quan đến việc chuyển giao tài sản và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (“CHKQT Phú Quốc”)

Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư mở rộng CHKQT Phú Quốc phục vụ Hội nghị APEC 2007 (“Nghị quyết 01”), trong đó:

- Giao Bộ Xây dựng thực hiện việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban nhân dân (“UBND”) tỉnh An Giang;
- Giao Tổng Công ty rà soát, xác định danh mục, giá trị đầu tư (nguyên giá, giá trị còn lại) và tổ chức thẩm định giá đối với các tài sản đã được Tổng Công ty đầu tư tại CHKQT Phú Quốc làm cơ sở cho việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Theo Quyết định số 2405/QĐ-BXD ngày 25/12/2025 của Bộ Xây dựng (“Quyết định 2405”), hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại CHKQT Phú Quốc chấm dứt kể từ ngày 01/01/2026, đồng thời Bộ Xây dựng cấp giấy phép kinh doanh CHKQT Phú Quốc cho Công ty Cổ phần Cảng hàng không Mặt trời (SAC) từ cùng ngày. Ngày 08/01/2026, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 22/QĐ-BXD về việc cấp lại giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Tổng Công ty, trong đó chấm dứt hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại CHKQT Phú Quốc theo Quyết định số 2405.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục đóng mã số thuế đối với CHKQT Phú Quốc theo quy định pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở các thông tin và quyết định nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026 của Tổng Công ty không bao gồm giá trị các tài sản và kết quả hoạt động kinh doanh của CHKQT Phú Quốc.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026:

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
5. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế
6. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.
9. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang.
10. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
11. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La.
12. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng.
13. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.
14. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị.
15. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, Tỉnh Đắk Lắk.
17. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.
18. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
19. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk.
20. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang.
22. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau.
23. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.
24. Chi nhánh dịch vụ hàng hóa hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
25. Chi nhánh dịch vụ nhiên liệu hàng không Long Thành – Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

(*) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có 9.489 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 10.667 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính (theo từng hợp đồng vay).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước ứng với số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Tổng Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Sau khi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn”.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo hoạt động bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

15. Ghi nhận chi phí

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí tài chính

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển (nếu có).

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.053.044.824	954.710.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.010.701.781.453	3.888.398.608.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam - Sở Giao Dịch I	3.914.074.843.551	2.961.689.838.890
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	870.525.170.433	843.112.324.140
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	109.390.377.297	2.695.776.545
- Các ngân hàng khác	116.711.390.172	80.900.668.443
Tiền đang chuyển	3.216.849.169	4.207.122.244
Các khoản tương đương tiền (*)	830.000.000.000	340.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	600.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	230.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	340.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.844.971.675.446	4.233.560.440.456

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngắn hạn	5.556.125.769.220	5.556.125.769.220	10.386.125.769.220	10.386.125.769.220
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam	1.456.125.769.220	1.456.125.769.220	1.721.125.769.220	1.721.125.769.220
- Sở Giao Dịch I				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.450.000.000.000	1.450.000.000.000	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000
Ngân hàng khác	2.650.000.000.000	2.650.000.000.000	7.160.000.000.000	7.160.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.556.125.769.220	5.556.125.769.220	10.386.125.769.220	10.386.125.769.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu
Đầu tư vào Công ty con	60,000,000,000	-		60,000,000,000	-	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60,000,000,000	-	60.00%	60,000,000,000	-	60.00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2,139,744,434,914	(5,876,512,554)		2,139,744,434,914	(5,876,512,554)	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1,585,201,640,000	-	49.07%	1,585,201,640,000	-	49.07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486,859,102,200	-	48.03%	486,859,102,200	-	48.03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30,000,000,000	-	20.00%	30,000,000,000	-	20.00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15,300,000,000	-	51.00%	15,300,000,000	-	51.00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14,851,258,736	(1,261,461,171)	30.00%	14,851,258,736	(1,261,461,171)	30.00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7,532,433,978	(4,615,051,383)	29.53%	7,532,433,978	(4,615,051,383)	29.53%
Đầu tư vào đơn vị khác	237,101,079,780	(60,000,000,000)		237,101,079,780	(60,000,000,000)	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	77,301,079,780	-	13.69%	77,301,079,780	-	13.69%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60,000,000,000	(60,000,000,000)	10.00%	60,000,000,000	(60,000,000,000)	10.00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50,000,000,000	-	19.42%	50,000,000,000	-	19.42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	30,000,000,000	-	10.00%	30,000,000,000	-	10.00%
- Công ty cổ phần Đầu Tư TCP	19,800,000,000	-	18.00%	19,800,000,000	-	18.00%
TỔNG CỘNG	2,436,845,514,694	(65,876,512,554)		2,436,845,514,694	(65,876,512,554)	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.648.690.096.033	(3.767.736.279.904)	7.246.814.307.642	(3.691.598.165.989)
Phải thu các bên liên quan	6.726.544.755	-	16.291.938.524	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	236.158.089	-	2.652.553.175	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	23.852.400	-	1.683.681.070	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.232.023.914	-	4.154.847.519	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	779.775.364	-	2.451.890.949	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.454.583.529	-	5.348.877.811	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	151.459	-	88.000	-
Phải thu các bên khác	7.641.963.551.278	(3.767.736.279.904)	7.230.522.369.118	(3.691.598.165.989)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.659.515.844.116	(2.659.388.859.689)	2.621.935.131.990	(2.600.381.279.140)
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.138.747.654.078	-	886.248.965.776	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	882.085.969.971	(882.085.969.971)	873.609.218.394	(871.661.226.586)
- Công ty Cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	244.459.908.903	(193.524.183.445)	302.239.081.679	(186.818.393.464)
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	289.700.394.226	-	256.677.730.829	-
- Các khách hàng khác	2.427.453.779.984	(32.737.266.799)	2.289.812.240.450	(32.737.266.799)
Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yển	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	7.651.490.096.233	(3.770.536.280.104)	7.249.614.307.842	(3.694.398.166.189)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Ngắn hạn	3.794.856.338.585	27.120.058.681	3.751.128.692.377	59.530.526.388
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.659.388.859.689	-	2.600.381.279.140	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	882.085.969.971	-	871.661.226.586	-
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	219.277.435.247	25.753.251.802	244.963.362.179	58.144.968.715
Công ty Cổ phần Hàng không Mé Kông	25.907.942.217	-	25.907.942.217	-
Các khách hàng khác	8.196.131.461	1.366.806.879	8.214.882.255	1.385.557.673
b. Dài hạn	2.800.000.200	-	2.800.000.200	-
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	-	2.800.000.200	-
TỔNG CỘNG	3.797.656.338.785	27.120.058.681	3.753.928.692.577	59.530.526.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	243.820.402.236	246.425.429.219
Công cụ, dụng cụ	531.576.364	932.702.912
Hàng hóa	81.656.379.700	97.897.138.993
TỔNG CỘNG	326.008.358.300	345.255.271.124

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	98.724.023.916	55.219.482.107
Tiền thuê đất, thuê đất	52.818.765.762	-
Công cụ dụng cụ	26.172.438.626	40.383.680.586
Thuê tài sản, mặt bằng	4.752.787.730	-
Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	4.197.963.440	3.826.017.910
Bản quyền phần mềm	3.815.065.538	5.197.743.514
Nhiên liệu	2.769.628.985	2.641.873.447
Các khoản khác	4.197.373.835	3.170.166.650
Dài hạn	174.263.369.214	186.388.641.444
Dịch vụ tư vấn	88.783.308.522	88.783.308.522
Công cụ dụng cụ	46.984.627.357	53.590.285.312
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	11.752.139.036	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Bản quyền phần mềm	8.836.287.772	10.344.670.051
Các khoản khác	5.648.182.847	7.159.568.133
TỔNG CỘNG	272.987.393.130	241.608.123.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)					
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)					
9. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	39.328.188.752.064	23.084.731.495.200	3.277.473.506.322	171.544.703.370	65.861.938.456.956
Mua trong kỳ	-	250.551.380.340	18.079.476.255	180.154.950	268.811.011.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	168.937.747.432	7.566.030.887	-	-	176.503.778.319
Thanh lý/tháo dỡ	-	(9.629.569.440)	(13.700.554.560)	(72.400.000)	(23.402.524.000)
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc	(2.105.891.345.625)	(737.587.154.849)	(355.419.715.997)	(379.781.590)	(3.199.277.998.061)
tế Phú Quốc theo Nghị quyết số					
01/2025/NQ-CP					
Số cuối quý	37.391.235.153.871	22.595.632.182.138	2.926.432.712.020	171.272.676.730	63.084.572.724.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	21.848.396.470.463	15.580.821.418.860	2.876.801.031.186	125.250.847.148	40.431.269.767.657
Khấu hao trong kỳ	485.914.564.208	457.236.698.684	35.720.425.198	3.939.774.847	982.811.462.937
Thanh lý/tháo dỡ	-	(9.629.569.440)	(13.700.554.560)	(72.400.000)	(23.402.524.000)
Bàn giao tài sản Cảng Hàng không Quốc	(1.408.263.269.980)	(708.902.038.254)	(320.039.415.435)	(259.820.371)	(2.437.464.544.040)
tế Phú Quốc theo Nghị quyết số					
01/2025/NQ-CP					
Số cuối quý	20.926.047.764.691	15.319.526.509.850	2.578.781.486.389	128.858.401.624	38.953.214.162.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	17.479.792.281.601	7.503.910.076.340	400.672.475.136	46.293.856.222	25.430.668.689.299
Số cuối quý	16.465.187.389.180	7.276.105.672.288	347.651.225.631	42.414.275.106	24.131.358.562.205

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2026 là **24.909.716.483.754** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

10. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	8.836.547.000	33.795.792.446	170.000.000	42.802.339.446
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(607.200.000)	-	(607.200.000)
Số cuối quý	8.836.547.000	33.188.592.446	170.000.000	42.195.139.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.813.270.695	27.137.711.460	170.000.000	31.120.982.155
Hao mòn trong kỳ	514.538.826	1.202.738.330		1.717.277.156
Bản giao tài sản Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP	-	(583.654.228)	-	(583.654.228)
Số cuối quý	4.327.809.521	27.756.795.562	170.000.000	32.254.605.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	5.023.276.305	6.658.080.986	-	11.681.357.291
Số cuối quý	4.508.737.479	5.431.796.884	-	9.940.534.363

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/03/2026 là **22.124.476.282** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	36.404.401.224.310	35.170.915.719.284
Mua sắm tài sản cố định	640.718.483.154	300.778.441.693
Xây dựng cơ bản	35.746.329.230.367	34.858.390.534.539
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	35.002.297.554.677	34.226.776.308.217
- Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	364.135.017.319	293.911.255.637
- Mở rộng, nâng cấp Cảng Hàng không Cà Mau	126.976.353.613	75.104.843.185
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Cát Bi	85.583.634.720	65.952.527.766
- Mở rộng, cải tạo sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	-	54.663.611.907
- Công trình khác	167.336.670.038	141.981.987.827
Sửa chữa tài sản cố định	17.353.510.789	11.746.743.052
b. Dự án thuộc KCHTHK:	59.233.603.419	29.118.641.428
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	58.020.276.147	27.905.314.156
TỔNG CỘNG	36.463.634.827.729	35.200.034.360.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	11.692.858.866	17.333.340.877
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	11.427.836.566	12.307.373.555
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	3.528.013.778
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	127.058.328	411.183.917
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	114.025.909	1.065.177.482
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	23.938.063	21.592.145
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.103.611.167.841	2.975.185.338.407
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	846.656.437.614	768.847.245.878
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	324.396.748.548	300.326.502.408
- Các người bán khác	1.932.557.981.679	1.906.011.590.121
TỔNG CỘNG	3.115.304.026.707	2.992.518.679.284

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức cho các cổ đông cá nhân chưa lưu ký chứng khoán	118.018.500	118.018.500

Số đầu năm của khoản phải trả về cổ tức đã được trình bày lại theo hệ thống tài khoản quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	18.522.443.631	47.530.545.496	52.602.693.226	13.450.295.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.754.027.747.189	797.098.765.070	2.780.030.026.070	771.096.486.189
Thuế thu nhập cá nhân	48.633.297.234	139.611.402.579	145.773.634.875	42.471.064.938
Thuế tài nguyên	50.572.000	89.545.205	105.308.665	34.808.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.697.074.947	83.963.713.464	26.776.194.611	64.884.593.800
Thuế bảo vệ môi trường	1.775.399.692	520.674.744	2.093.867.626	202.206.810
Thuế nhà thầu	3.934.768.532	2.774.610.432	6.570.144.183	139.234.781
Lệ phí môn bài	1.000.000	1.000.000	2.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.359.454.988.608	530.518.509.510	1.395.424.303.213	494.549.194.905
Các khoản phải nộp khác	3.995.933	326.533.519	330.529.452	-
TỔNG CỘNG	4.194.101.287.766	1.602.435.300.019	4.409.708.701.921	1.386.827.885.864
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.119.433.603	69.309.913	748.359.757	440.383.759
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.280.892	5.577.914.765	1.054.808.600	5.636.387.057
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.302.794.467	134.220.603	414.781.205	16.022.233.865
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	18.539.549.562	5.781.445.281	2.217.949.562	22.103.045.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XD CB	1.751.026.294.235	2.243.563.904.859
Tiền thuê đất, thuê đất	59.622.666.308	57.208.708.663
Chi phí điều hành, thương quyền	23.582.141.281	22.212.407.354
Tiền điện	22.036.202.690	19.967.835.575
Hoa hồng thu hộ	16.608.585.928	16.405.464.658
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu	11.591.435.962	12.748.318.797
Lãi vay	6.530.301.074	16.830.301.074
Các khoản khác	43.427.894.765	13.305.257.681
TỔNG CỘNG	1.934.425.522.243	2.402.242.198.661

16. Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	703.738.899.970	400.779.413.854
Chênh lệch còn lại từ hoạt động bảo đảm an ninh hàng không	489.477.239.379	252.335.313.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.913.371.544	98.876.149.669
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	60.343.134.867	26.518.432
Hoa hồng thu hộ	25.372.409.431	19.812.980.315
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	10.859.695.000	10.893.530.000
Kinh phí công đoàn	12.814.518.309	2.639.651.638
Các khoản khác	15.958.531.440	16.195.270.480
Dài hạn	308.674.973.097	371.294.180.604
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	308.674.973.097	371.294.180.604
TỔNG CỘNG	1.012.413.873.067	772.073.594.458

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối quý	
		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	411.574.858.760	146.747.525.380	(146.739.519.890)	(4.389.067.303)	407.193.796.947
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	118.101.316.746	59.050.658.373	(59.580.670.472)	(2.050.598.536)	115.520.706.111
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	66.087.238.014	33.043.619.007	(32.840.897.418)	(608.164.767)	65.681.794.836
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	109.306.496.000	54.653.248.000	(54.317.952.000)	(1.005.888.000)	108.635.904.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	118.079.808.000	-	-	(724.416.000)	117.355.392.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn						
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	9.300.040.314.193	(146.747.525.380)	-	(83.068.079.338)	9.070.224.709.475	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.771.519.751.159	(59.050.658.373)	-	(37.418.854.209)	1.675.050.238.577	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	1.553.050.099.034	(33.043.619.007)	-	(9.325.193.129)	1.510.681.286.898	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	2.787.315.648.000	(54.653.248.000)	-	(16.764.800.000)	2.715.897.600.000	
	3.188.154.816.000	-	-	(19.559.232.000)	3.168.595.584.000	
TỔNG CỘNG	9.711.615.172.953	-	(146.739.519.890)	(87.457.146.641)	9.477.418.506.422	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)***17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2026 là 11.331.293.157,12 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2026 là 9.730.636.307 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2026 là 17.435.392.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2026 là 20.283.648.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	VND	VND	VND
Số đầu năm	35.828.475.230.000	14.602.790.587			(6.857.850.000)	16.242.865.778.658		16.867.103.273.296	68.946.189.222.541
Lợi nhuận trong kỳ	-	-			-	-		2.443.224.977.533	2.443.224.977.533
Số cuối quý	35.828.475.230.000	14.602.790.587			(6.857.850.000)	16.242.865.778.658		19.310.328.250.829	71.389.414.200.074

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,41%	34.182.328.070.000	95,41%
Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,58%	1.640.912.160.000	4,58%
Cổ phiếu mua lại của chính mình	5.235.000.000	0,01%	5.235.000.000	0,01%
	35.828.475.230.000	100%	35.828.475.230.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	3.582.847.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.582.847.523	3.582.847.523
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.847.523	3.582.847.523
Số lượng cổ phiếu được mua lại	523.500	523.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	523.500	523.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	3.582.324.023
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.324.023	3.582.324.023
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- <i>Đô la Mỹ (USD)</i>	176.310.325,33	137.998.893,36
- <i>Rúp Nga (RUB)</i>	4.078,54	4.408,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	203.820.139	1.742.240.472
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	2.344.953.264.217	2.344.960.414.217
- <i>Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác</i>	2.269.820.406.217	2.269.827.556.217
- <i>Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác</i>	75.132.858.000	75.132.858.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,861,733,216,609	6,368,993,074,884	6,861,733,216,609	6,368,993,074,884
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	5,710,004,622,142	5,368,742,549,275	5,710,004,622,142	5,368,742,549,275
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	861,468,663,102	771,252,164,550	861,468,663,102	771,252,164,550
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	85,794,894,012	201,087,552,655	85,794,894,012	201,087,552,655
Doanh thu phục vụ hành khách	3,343,779,961,499	3,163,238,611,844	3,343,779,961,499	3,163,238,611,844
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	481,527,704,781	447,801,167,861	481,527,704,781	447,801,167,861
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	937,433,398,748	785,363,052,365	937,433,398,748	785,363,052,365
Doanh thu phi hàng không	855,857,754,043	770,561,145,608	855,857,754,043	770,561,145,608
Doanh thu cho thuê mặt bằng	452,858,029,154	385,340,818,953	452,858,029,154	385,340,818,953
Doanh thu cho thuê quảng cáo	55,599,336,185	80,404,437,144	55,599,336,185	80,404,437,144
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	144,298,150,228	124,461,383,623	144,298,150,228	124,461,383,623
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	44,625,249,129	46,503,137,793	44,625,249,129	46,503,137,793
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	49,970,284,254	41,077,728,668	49,970,284,254	41,077,728,668
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	108,506,705,093	92,773,639,427	108,506,705,093	92,773,639,427
Doanh thu bán hàng	295,870,840,424	229,689,380,001	295,870,840,424	229,689,380,001
Các khoản giảm trừ doanh thu	20,744,464,640	18,120,229,105	20,744,464,640	18,120,229,105
Chiết khấu thương mại	20,744,464,640	18,120,229,105	20,744,464,640	18,120,229,105
Doanh thu thuần	6,840,988,751,969	6,350,872,845,779	6,840,988,751,969	6,350,872,845,779
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,545,117,911,545	6,121,183,465,778	6,545,117,911,545	6,121,183,465,778
Doanh thu bán hàng	295,870,840,424	229,689,380,001	295,870,840,424	229,689,380,001
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	211,071,292,377	209,333,406,636	211,071,292,377	209,333,406,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	146.439.415.882	88.704.297.811	146.439.415.882	88.704.297.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.363.174.051.713	1.924.771.536.681	2.363.174.051.713	1.924.771.536.681
TỔNG CỘNG	2.509.613.467.595	2.013.475.834.492	2.509.613.467.595	2.013.475.834.492

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	26.377.697.534	192.391.379.240	26.377.697.534	192.391.379.240
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.973.947.798	14.626.516.008	3.973.947.798	14.626.516.008
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	95.955.752.045	-	95.955.752.045	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	22.500.000.000	41.940.967.500	22.500.000.000	41.940.967.500
TỔNG CỘNG	148.807.397.377	248.958.862.748	148.807.397.377	248.958.862.748

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

4. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đi vay	13.700.969.238	14.834.817.201	13.700.969.238	14.834.817.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.834.201.027	37.278.239.683	4.834.201.027	37.278.239.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	226.725.319.179	-	226.725.319.179
TỔNG CỘNG	18.535.170.265	278.838.376.063	18.535.170.265	278.838.376.063

5. Chi phí bán hàng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	27.285.943.214	21.387.901.637	27.285.943.214	21.387.901.637
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	17.682.436	27.568.778	17.682.436	27.568.778
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	956.915.981	1.108.767.296	956.915.981	1.108.767.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.042	20.838.733	2.925.042	20.838.733
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	162.166.606	337.340.136	162.166.606	337.340.136
Chi phí điều hành, thương quyền	69.240.976.512	75.139.285.012	69.240.976.512	75.139.285.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.085.475	1.625.360.352	1.457.085.475	1.625.360.352
Chi phí khác	6.012.921.255	4.808.832.648	6.012.921.255	4.808.832.648
TỔNG CỘNG	105.136.616.521	104.455.894.592	105.136.616.521	104.455.894.592

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước	VND	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	218.615.934.632	187.541.762.551	218.615.934.632	187.541.762.551
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.051.125.021	2.388.006.920	3.051.125.021	2.388.006.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.897.338.810	8.622.480.243	9.897.338.810	8.622.480.243
Thuế, phí, lệ phí	3.712.413.799	3.596.920.515	3.712.413.799	3.596.920.515
Chi phí sửa chữa tài sản	907.499.283	1.605.138.379	907.499.283	1.605.138.379
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.522.621.574	6.399.329.616	4.522.621.574	6.399.329.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.701.565.433	11.917.934.630	6.701.565.433	11.917.934.630
Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.111.122.738	10.689.128.649	7.111.122.738	10.689.128.649
Công tác phí	5.628.266.807	6.079.427.587	5.628.266.807	6.079.427.587
Chi ủng hộ, tài trợ	-	70.000.000	-	70.000.000
Chi phí bằng tiền khác	22.899.524.363	26.318.713.981	22.899.524.363	26.318.713.981
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	76.138.113.915	188.893.766.863	76.138.113.915	188.893.766.863
TỔNG CỘNG	359.185.526.375	454.122.609.934	359.185.526.375	454.122.609.934

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

7. Thu nhập khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản	6.611.272.262	-	6.611.272.262	-
Thu lãi chậm thanh toán	3.351.551.387	-	3.351.551.387	-
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	2.253.471.089	2.804.069.071	2.253.471.089	2.804.069.071
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	-	5.513.411.301	-	5.513.411.301
Tiền bồi thường án dân sự	1.766.316.473		1.766.316.473	-
Các khoản khác	261.267.883	42.128.709	261.267.883	42.128.709
TỔNG CỘNG	14.243.879.094	8.359.609.081	14.243.879.094	8.359.609.081

8. Chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	3.515.021.957	37.685.185	3.515.021.957	37.685.185
Các khoản phạt phải nộp	9.647.178	38.504	9.647.178	38.504
Chi mời thầu	43.724.258	21.816.572	43.724.258	21.816.572
Các khoản khác	16.676.119	100.623	16.676.119	100.623
TỔNG CỘNG	3.585.069.512	59.640.884	3.585.069.512	59.640.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước	VND	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.024.334.273.288	993.159.594.996	1.024.334.273.288	993.159.594.996
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	42.219.658.140	26.772.844.166	42.219.658.140	26.772.844.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	983.634.944.843	527.230.641.296	983.634.944.843	527.230.641.296
Thuế, phí, lệ phí	35.047.176.514	35.593.005.738	35.047.176.514	35.593.005.738
Chi phí sửa chữa tài sản	64.675.593.390	101.257.955.727	64.675.593.390	101.257.955.727
Chi phí điều hành, thương quyền	69.240.976.512	75.139.285.012	69.240.976.512	75.139.285.012
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	9.136.283.119	7.689.842.934	9.136.283.119	7.689.842.934
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	152.859.562.227	122.333.151.725	152.859.562.227	122.333.151.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	157.261.415.112	142.106.983.041	157.261.415.112	142.106.983.041
Chi hoa hồng thu hộ	50.779.704.473	50.716.500.032	50.779.704.473	50.716.500.032
Chi phí phúc lợi cho người lao động	46.848.551.226	72.311.409.862	46.848.551.226	72.311.409.862
Phí nhượng quyền khai thác	33.192.135.000	62.537.130.000	33.192.135.000	62.537.130.000
Chi ủng hộ, tài trợ	-	70.000.000	-	70.000.000
Chi phí bằng tiền khác	82.127.806.850	77.537.929.815	82.127.806.850	77.537.929.815
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	76.138.113.915	188.893.766.863	76.138.113.915	188.893.766.863
TỔNG CỘNG	2.827.496.194.609	2.483.350.041.207	2.827.496.194.609	2.483.350.041.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	6.181.054.471	6.740.945.213
Ban Kiểm soát	1.320.691.724	1.271.381.988
TỔNG CỘNG	7.501.746.195	8.012.327.201

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	987.306.097	824.484.525	987.306.097	824.484.525
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	146.570.221.297	136.414.035.105	146.570.221.297	136.414.035.105
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	37.263.335.877	45.417.466.672	37.263.335.877	45.417.466.672
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	23.168.094.704	23.700.199.350	23.168.094.704	23.700.199.350
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	711.448.274	672.589.617	711.448.274	672.589.617
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	1.088.889	-	1.088.889	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.369.797.239	2.304.631.367	2.369.797.239	2.304.631.367
TỔNG CỘNG	211.071.292.377	209.333.406.636	211.071.292.377	209.333.406.636
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	34.683.380.416	27.809.779.691	34.683.380.416	27.809.779.691
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.373.038.046	6.227.621.318	10.373.038.046	6.227.621.318
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.000.219.387	1.054.588.439	1.000.219.387	1.054.588.439
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	245.782.105	1.060.978.572	245.782.105	1.060.978.572
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	531.275.850	71.294.719	531.275.850	71.294.719
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	61.791.326	66.799.996	61.791.326	66.799.996
TỔNG CỘNG	46.895.487.130	36.291.062.735	46.895.487.130	36.291.062.735

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

3. Thông tin liên quan đến hoạt động bảo đảm an ninh hàng không (ANHK)

Nội dung	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (*)
	VND	VND	VND	VND
I. Nguồn thu từ hoạt động bảo đảm ANHK				
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không	600.332.018.969	191.453.573.014	600.332.018.969	191.453.573.014
II. Các khoản chi cho hoạt động bảo đảm ANHK				
1. Chi hoạt động	600.332.018.969	191.453.573.014	600.332.018.969	191.453.573.014
- Chi phí nhân viên	363.190.092.910	127.117.108.280	363.190.092.910	127.117.108.280
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	303.904.611.395	111.032.992.096	303.904.611.395	111.032.992.096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.997.317.541	81.522.740.236	209.997.317.541	81.522.740.236
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.279.264.883	874.031.374	3.279.264.883	874.031.374
- Chi thuê xe, tài sản	57.130.292.458	12.732.096.043	57.130.292.458	12.732.096.043
- Chi đào tạo, huấn luyện	6.549.645.790	1.335.071.368	6.549.645.790	1.335.071.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	2.204.249.962	-	2.204.249.962
- Chi trang phục ngành	52.665.064	786.896.722	52.665.064	786.896.722
- Chăm sóc sức khỏe người lao động	732.461.433	522.082.054	732.461.433	522.082.054
- Chi hoa hồng thu hộ	-	2.430.537.733	-	2.430.537.733
- Chi phí phúc lợi người lao động	3.716.514.069	1.420.471.446	3.716.514.069	1.420.471.446
- Chi phí bằng tiền khác	6.544.050.186	2.139.275.731	6.544.050.186	2.139.275.731
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.281.678.054	4.520.160.373	15.281.678.054	4.520.160.373
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	620.721.917	545.379.054	620.721.917	545.379.054
	59.285.481.515	16.084.116.184	59.285.481.515	16.084.116.184
	237.141.926.059	64.336.464.734	237.141.926.059	64.336.464.734

(*) Số liệu năm trước được ghi nhận từ ngày 01 tháng 03 năm 2025.



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Lê Văn Khiên
Người đại diện theo pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp)